HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 4/ 2020)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

2.Mã chứng khoán: **DHT**

3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5.Ngời thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2020

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: *www.hataphar.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Ngô Văn Chinh

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất Quý4 năm 2020

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
Mã chứng khoán: **DHT**
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:
Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2020 là: 23.773.582.724đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 4/2019 là: 20.993.400.238đồng chệnh lệch tăng 2.780.182.486 đồng tương ứng tăng 13 % lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Quý4/2020 là 618.850.149.079 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Quý4/2019 là 549.087.586.603 đồng chêch lệch tăng 69.762.562.476 đồng tương ứng tăng 12 %
- Chi phí bán hàng báo cáo tài chính hợp nhất Công ty quý 4/2020 là 12.712.016.051đồng so với chi phí bán hàng báo cáo tài chính quý 4/2019 là 25.685.392.963đồng giảm 12.973.376.912đồng tương ứng giảm 50%

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0500391400 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2021

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**733.390.241.825**	**638.033.211.197**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**60.494.389.520**	**54.741.891.996**
1	Tiền	111		60.494.389.520	54.741.891.996
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**294.575.890.630**	**230.731.789.400**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	252.277.526.451	186.778.286.534
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	22.924.241.902	38.435.572.402
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21.793.613.237	5.806.934.561
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.419.490.960)	(289.004.097)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**373.509.979.280**	**345.444.858.722**
1	Hàng tồn kho	141		375.471.029.031	345.638.125.207
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(193.266.485)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.809.982.395**	**7.114.671.079**
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.803.986.406	6.757.673.580
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	5.995.989	356.997.499
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**186.655.953.680**	**100.187.222.423**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**104.800.694.663**	**91.445.079.673**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.774.034.663	90.068.419.673
	- Nguyên giá	*222*		*295.788.290.220*	*291.076.533.025*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(193.014.255.557)*	*(201.008.113.352)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.026.660.000	1.376.660.000
	- Nguyên giá	*228*		*2.026.660.000*	*1.376.660.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**63.328.466.585**	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	63.328.466.585	-
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**8.001.815.096**	**5.584.992.077**
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.001.815.096	5.584.992.077
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.524.977.336**	**3.157.150.673**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.524.977.336	2.502.844.879
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	654.305.794
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**920.046.195.505**	**738.220.433.620**

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**570.433.329.711**	**426.073.805.770**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**565.460.429.711**	**421.159.005.770**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	260.361.724.006	168.134.355.399
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	81.831.990.386	66.469.242.179
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.598.319.855	4.853.779.899
4	Phải trả người lao động	314		5.237.329.870	9.371.295.725
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	138.572.746	183.734.945
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	553.132.540	702.143.726
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.265.248.452	3.381.438.656
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	204.182.460.404	161.942.434.396
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.291.651.452	6.120.580.845
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.972.900.000**	**4.914.800.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4.972.900.000	4.704.800.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	210.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**349.612.865.794**	**312.146.627.850**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**349.612.865.794**	**312.146.627.850**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	211.273.650.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		-	*211.273.650.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.902.986.528	23.253.974.374
4	Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	12.407.262.191
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.385.246.790	48.883.139.040
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		-	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*71.385.246.790*	*48.883.139.040*
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.385.608.620	23.412.476.602
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**920.046.195.505**	**738.220.433.620**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2020	Năm 2019
			Năm 2020	Năm 2019		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**619.051.257.679**	**549.282.955.764**	**2.007.078.938.478**	**2.042.749.649.511**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	201.108.600	195.369.161	603.768.936	514.326.541
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**618.850.149.079**	**549.087.586.603**	**2.006.475.169.542**	**2.042.235.322.970**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	551.992.641.287	475.806.368.991	1.767.422.172.628	1.790.834.772.019
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**66.857.507.792**	**73.281.217.612**	**239.052.996.914**	**251.400.550.951**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.391.264.069	849.517.726	14.354.544.701	19.555.222.770
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	6.835.777.408	3.742.567.103	16.401.441.493	14.774.915.030
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.917.382.073*	*3.687.883.910*	*13.323.351.965*	*14.672.444.516*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.078.183.643	440.448.632	1.362.992.045	716.983.701
9 Chi phí bán hàng	25		12.712.016.051	25.685.392.963	55.395.213.547	86.870.321.168
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.813.015.474	19.552.587.990	74.237.448.035	66.370.986.735
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**27.966.146.571**	**25.590.635.914**	**108.736.430.585**	**103.656.534.489**
12 Thu nhập khác	31		2.254.876.953	720.977.872	11.894.463.346	9.036.347.799
13 Chi phí khác	32		(155.844.102)	(825.108.486)	95.000.000	32.900.565
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.410.721.055**	**1.546.086.358**	**11.799.463.346**	**9.003.447.234**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**30.376.867.626**	**27.136.722.272**	**120.535.893.931**	**112.659.981.723**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.948.979.108	6.173.064.988	23.772.713.505	22.666.912.340
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		654.305.794	(29.742.954)	654.305.794	(29.742.954)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**60**		**23.773.582.724**	**20.993.400.238**	**96.108.874.632**	**90.022.812.337**

(60=50-51-52)

19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	23.113.573.593	20.490.377.647	92.047.495.480	86.233.196.624
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	660.009.131	503.022.591	4.061.379.152	3.789.615.713

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập	Kế toán trưởng
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2020	Năm 2019
			Năm 2020	Năm 2019		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***30.376.867.626***	***27.136.722.272***	***120.535.893.931***	***112.659.981.723***
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.071.227.894	3.802.455.852	13.259.391.837	11.831.180.737
- Các khoản dự phòng	03		4.271.990.215	(261.461.480)	3.898.270.129	(556.922.014)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(208.581.360)	(19.515.755)	(208.581.360)	(19.515.755)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.755.778.590)	(226.162.744)	(1.695.740.446)	(1.211.132.311)
- Chi phí lãi vay	06		3.917.382.073	3.687.883.910	13.323.351.965	14.672.444.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***39.673.107.858***	***34.119.922.055***	***149.112.586.056***	***137.376.036.896***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.520.886.576)	(51.622.035.877)	(63.012.159.572)	(109.591.449.972)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.324.151.250)	(65.309.467.425)	(29.832.903.824)	25.146.919.206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		78.236.583.460	158.994.756.582	90.930.293.137	93.008.046.985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.214.247.344)	221.105.132	(8.022.132.457)	(500.534.605)
- Tiền lãi vay đã trả	14		5.610.420.739	(4.134.284.139)	(13.368.514.164)	(14.832.276.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.928.063.040)	(6.141.105.995)	(24.546.799.385)	(21.716.105.172)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(791.835.648)	(8.950.528)	(6.778.397.067)	(1.740.597.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***46.740.928.199***	***66.119.939.805***	***94.481.972.724***	***107.150.039.782***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(68.523.681.074)	(7.271.486.363)	(89.015.588.377)	(40.292.507.449)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		309.090.909	1.003.277.132	1.125.514.123	1.105.712.677
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	6.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.175.862.464	156.409.422	1.299.401.105	935.452.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(51.038.727.701)***	***(111.799.809)***	***(86.590.673.149)***	***(18.251.342.405)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33		127.309.222.310	66.744.776.707	487.720.954.470	470.844.711.901
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(121.269.766.563)	(127.317.141.621)	(445.480.928.462)	(504.024.537.311)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.627.380.000)	-	(44.382.309.000)	(46.823.379.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***4.412.075.747***	***(60.572.364.914)***	***(2.142.282.992)***	***(80.003.204.410)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**114.276.245**	**5.435.775.082**	**5.749.016.583**	**8.895.492.967**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**60.376.632.334**	**49.302.282.696**	**54.741.891.996**	**45.842.564.811**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		3.480.941	3.834.218	3.480.941	3.834.218
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**60.494.389.520**	**54.741.891.996**	**60.494.389.520**	**54.741.891.996**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	7.992.961.545	11.096.630.135
Tiền gửi ngân hàng	52.501.427.975	43.645.261.861
Cộng	**60.494.389.520**	**54.741.891.996**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	988.274.796	700.000.000	705.454.095
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	3.507.857.794	3.287.565.579	4.879.537.982
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.450.000.000	3.505.682.506	-	-
Cộng	**6.437.565.579**	**8.001.815.096**	**3.987.565.579**	**5.584.992.077**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 24,81%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi/lỗ từ công ty liên kết.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	252.277.526.451	2.419.490.960	186.778.286.534	289.004.097
Cộng	**252.277.526.451**	**2.419.490.960**	**186.778.286.534**	**289.004.097**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	22.924.241.902	38.435.572.402
Cộng	**22.924.241.902**	**38.435.572.402**

5. Phải thu khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**21.793.613.237**	-	**5.806.934.561**	-
Phải thu khác	***4.142.573.732***	-	***4.985.591.059***	-
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	-	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Đối tượng khác	539.704.281	-	482.721.608	-
Tạm ứng	***17.651.039.505***	-	***821.343.502***	-
Phạm Thị Ngọc	-	-	125.000.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	318.357.625	-	-	-
Các đối tượng khác	154.307.200	-	296.343.502	-
Đặt cọc, ký quỹ	**16.778.374.680**	-		-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (**)	3.964.289.680	-	-	-
Cộng	**21.793.613.237**	-	**5.806.934.561**	-

(*) Khoản ký quỹ theo thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được

(**) Khoản ký quỹ của Công ty Dược phẩm Hà Tây tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng mua máy nhập khẩu giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với JOY- MAITREYA INT'L LTD

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	-	-	177.153.600	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Tân Việt	-	-	226.715.165	158.700.615
Nhà thuốc Hiếu thảo	-	-	135.119.820	94.583.874
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	2.766.700.359	1.936.690.251		
Bệnh viện Phổi Hải Dương	3.354.000.000	2.347.800.000		
Các đối tượng khác	1.944.269.507	1.360.988.655	16.307.000	13.006.999
Cộng	**8.064.969.866**	**5.645.478.906**	**555.295.585**	**266.291.488**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	86.432.194.940	-	120.539.471.903	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	294.511.924	-	294.441.581	-
Chi phí SXKD dở dang	607.916.764	-	-	-
Thành phẩm	25.519.890.511	1.961.049.751	60.370.727.722	-
Hàng hoá	262.616.514.892	-	164.433.484.001	-
Cộng	**375.471.029.031**	**1.961.049.751**	**345.638.125.207**	**193.266.485**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	-	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Mua trong năm	650.000.000	-	**650.000.000**
Số dư ngày 31/12/2020	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Tại ngày 31/12/2020	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	**132.150.287.200**	**138.941.376.517**	**11.946.565.071**	**8.038.304.237**	-	**291.076.533.025**
Mua trong năm	4.106.660.908	19.357.667.293	2.790.570.909	-	439.282.500	26.694.181.610
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.586.702.594)	(11.577.035.467)	(4.236.448.571)	(1.582.237.783)	-	(21.982.424.415)
Số dư ngày 31/12/2020	**131.670.245.514**	**146.722.008.343**	**10.500.687.409**	**6.456.066.454**	**439.282.500**	**295.788.290.220**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2020	**74.883.079.935**	**108.824.785.505**	**9.453.474.091**	**7.846.773.820**	-	**201.008.113.352**
Khấu hao trong năm	3.788.470.738	8.599.929.015	805.748.943	30.771.667	34.471.474	13.259.391.837
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.586.702.594)	(10.847.860.684)	(4.236.448.571)	(1.582.237.783)	-	(21.253.249.632)
Số dư ngày 31/12/2020	**74.084.848.079**	**106.576.853.836**	**6.022.774.463**	**6.295.307.704**	**34.471.474**	**193.014.255.557**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	**57.267.207.265**	**30.116.591.012**	**2.493.090.980**	**191.530.417**	-	**90.068.419.673**
Tại ngày 31/12/2020	**57.585.397.435**	**40.145.154.507**	**4.477.912.946**	**160.758.750**	**404.811.026**	**102.774.034.663**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2020: 142.059.247.967 VND (tại 31/12/2019: 153.588.467.756 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	-
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	17.306.914.158	-
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	45.261.513.427	-
Cộng	**63.328.466.585**	**-**

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.828.376.723	2.470.844.879
Chi phí cải tạo sửa chữa	8.664.600.613	-
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	**10.524.977.336**	**2.502.844.879**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	654.305.794
Cộng	**-**	**654.305.794**

13. Phải trả người bán

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	260.361.724.006	260.361.724.006	168.134.355.399	168.134.355.399
Cộng	**260.361.724.006**	**260.361.724.006**	**168.134.355.399**	**168.134.355.399**

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	81.831.990.386	66.469.242.179
Cộng	**81.831.990.386**	**66.469.242.179**

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	15.845.503.336	15.845.503.336	69.676.891.272	73.770.339.514	19.938.951.578	19.938.951.578
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	25.336.914.600	25.336.914.600	98.260.236.644	89.554.545.044	16.631.223.000	16.631.223.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	9.279.760.606	9.279.760.606	40.279.768.146	56.594.504.795	25.594.497.255	25.594.497.255
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	40.154.810.578	40.154.810.578	120.171.565.076	97.973.364.831	17.956.610.333	17.956.610.333
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	10.848.184.000	10.848.184.000	10.848.184.000	-	-	-
Vay cá nhân (6)	102.717.287.284	102.717.287.284	148.484.309.332	127.588.174.278	81.821.152.230	81.821.152.230
Cộng	**204.182.460.404**	**204.182.460.404**	**487.720.954.470**	**445.480.928.462**	**161.942.434.396**	**161.942.434.396**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố đinh) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/03/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

16.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	**31/12/2020**			**01/01/2020**		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)				210.000.000	10%	20 năm
Cộng	-	-	-	**210.000.000**	**10%**	**20 năm**

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm bắt đầu từ ngày 03/03/2004 (ngày phát hành) và đáo hạn ngày 03/03/2024 (ngày đáo hạn), lãi suất trả tương đương ty lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tổng mệnh giá các trái phiếu phát hành là 210.000.000 đồng. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn theo các đơn xin rút tiền trái phiếu đã mua của các trái chủ trong tháng 2 năm 2020.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	3.223.212.389	2.993.851.872	229.360.517
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	59.420.049.856	59.420.049.856	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.523.064.988	23.778.709.494	24.546.799.385	3.754.975.097
Thuế Thu nhập cá nhân	330.714.911	4.337.292.672	4.054.023.342	613.984.241
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.333.556.100	3.333.556.100	-
Thuế tài nguyên	-	29.395.920	29.395.920	-
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-
Cộng	**4.853.779.899**	**94.143.216.431**	**94.398.676.475**	**4.598.319.855**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	7.068.871.637	6.711.874.138	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.995.989	5.995.989
Cộng	**356.997.499**	**7.068.871.637**	**6.717.870.127**	**5.995.989**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	**138.572.746**	**183.734.945**
Lãi vay phải trả	138.572.746	183.734.945
Cộng	**138.572.746**	**183.734.945**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	553.132.540	702.143.726
Cộng	**553.132.540**	**702.143.726**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.265.248.452**	**3.381.438.656**
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	914.210.287	1.536.374.372
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.038.165	1.845.064.284
b) Dài hạn	**4.972.900.000**	**4.704.800.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.972.900.000	4.704.800.000
Cộng	**6.238.148.452**	**8.086.238.656**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**188.447.720.000**	**1.000.000.000**	**8.275.221.714**	**(8.083.874.357)**	**47.356.353.922**	**236.995.421.279**
Tăng vốn trong năm trước	22.825.930.000	-	(22.825.930.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	86.233.196.624	**86.233.196.624**
Tăng khác	-	-	-	-	7.209.126.182	**7.209.126.182**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(862.385.411)	**(862.385.411)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.823.379.000)	**(46.823.379.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.425.090.617)	**(6.425.090.617)**
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	**211.273.650.000**	**1.000.000.000**	**23.253.974.374**	**(8.083.874.357)**	**48.883.139.040**	**276.326.889.057**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	92.047.495.480	**92.047.495.480**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(4.910.714.731)	**(4.910.714.731)**
Tăng khác	-	-	-	-	3.117.378.417	**3.117.378.417**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.382.309.000)	**(44.382.309.000)**
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	16.649.012.154	-	(16.649.012.154)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.720.730.262)	**(6.720.730.262)**
Số dư tại ngày 31/12/2020	**211.273.650.000**	**1.000.000.000**	**39.902.986.528**	**(8.083.874.357)**	**71.385.246.790**	**315.478.008.961**

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	**211.273.650.000**	**211.273.650.000**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.825.930.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**44.382.309.000**	**46.823.379.000**

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	*21.127.365*	*21.127.365*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	*21.125.852*	*21.125.852*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	12.407.262.191	-	1.658.013.978	10.749.248.213
Cộng	**12.407.262.191**	**-**	**1.658.013.978**	**10.749.248.213**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	3.952,72	810,54
EURO (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy IV/2020 VND	Qúy IV/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	154.668.499.918	186.894.713.666
Doanh thu bán hàng hóa	464.382.757.761	362.388.242.098
Cộng	**619.051.257.679**	**549.282.955.764**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy IV/2020 VND	Qúy IV/2019 VND
Hàng bán bị trả lại	201.108.600	195.369.161
Cộng	**201.108.600**	**195.369.161**

3. Giá vốn bán hàng

	Qúy IV/2020 VND	Qúy IV/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	116.137.606.807	128.466.303.262
Doanh thu bán hàng hóa	435.855.034.480	347.340.065.729
Cộng	**551.992.641.287**	**475.806.368.991**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy IV/2020 VND	Qúy IV/2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.391.264.069	849.517.726
Cộng	**3.391.264.069**	**849.517.726**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Qúy IV/2020	Qúy IV/2019
Chi phí lãi vay	3.917.382.073	3.687.883.910
Chi phí tài chính khác	2.918.395.335	54.683.193
Cộng	**6.835.777.408**	**3.742.567.103**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Qúy IV/2020	Qúy IV/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.948.979.108	6.173.064.988
Cộng	**5.948.979.108**	**6.173.064.988**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng